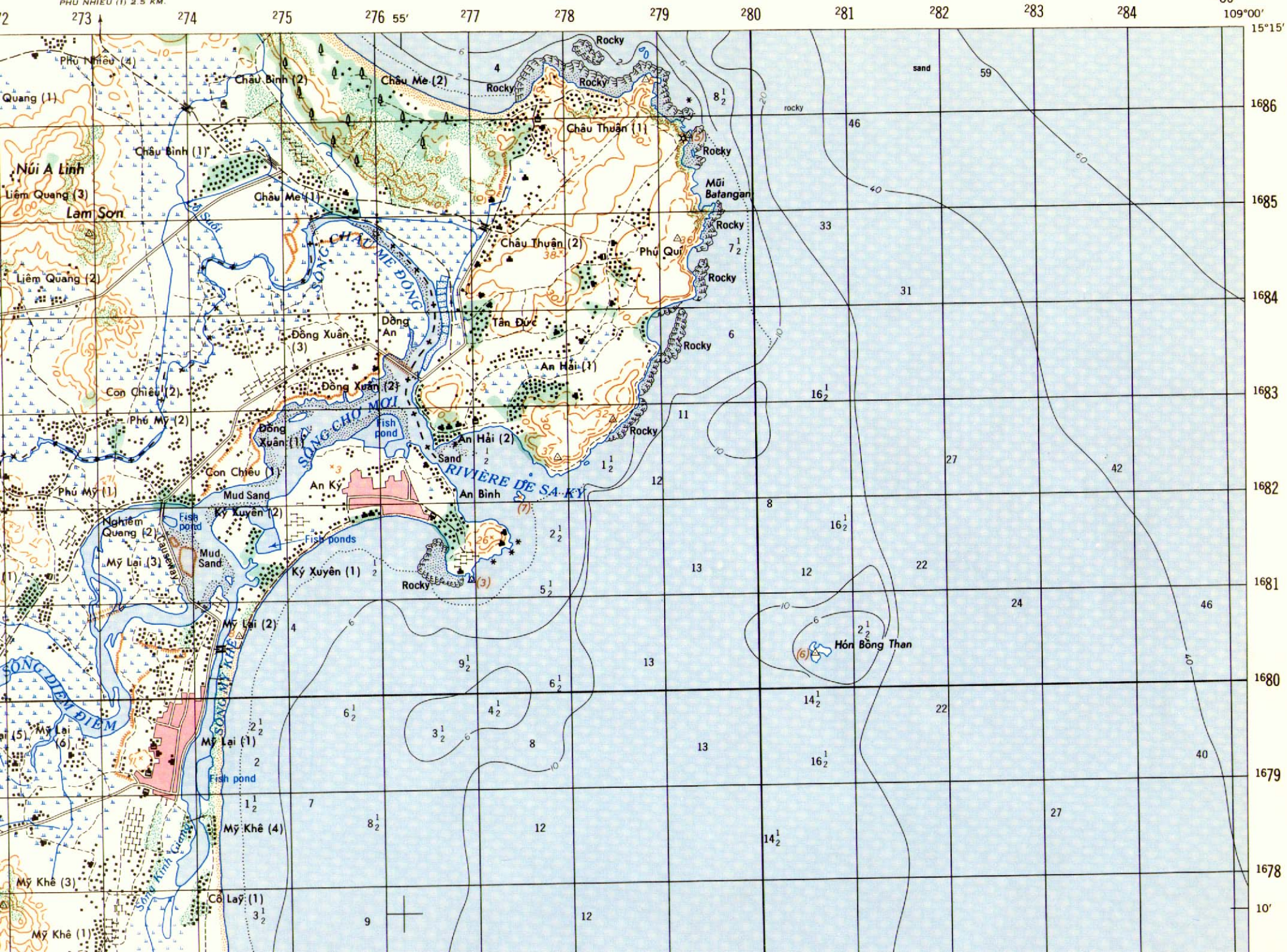


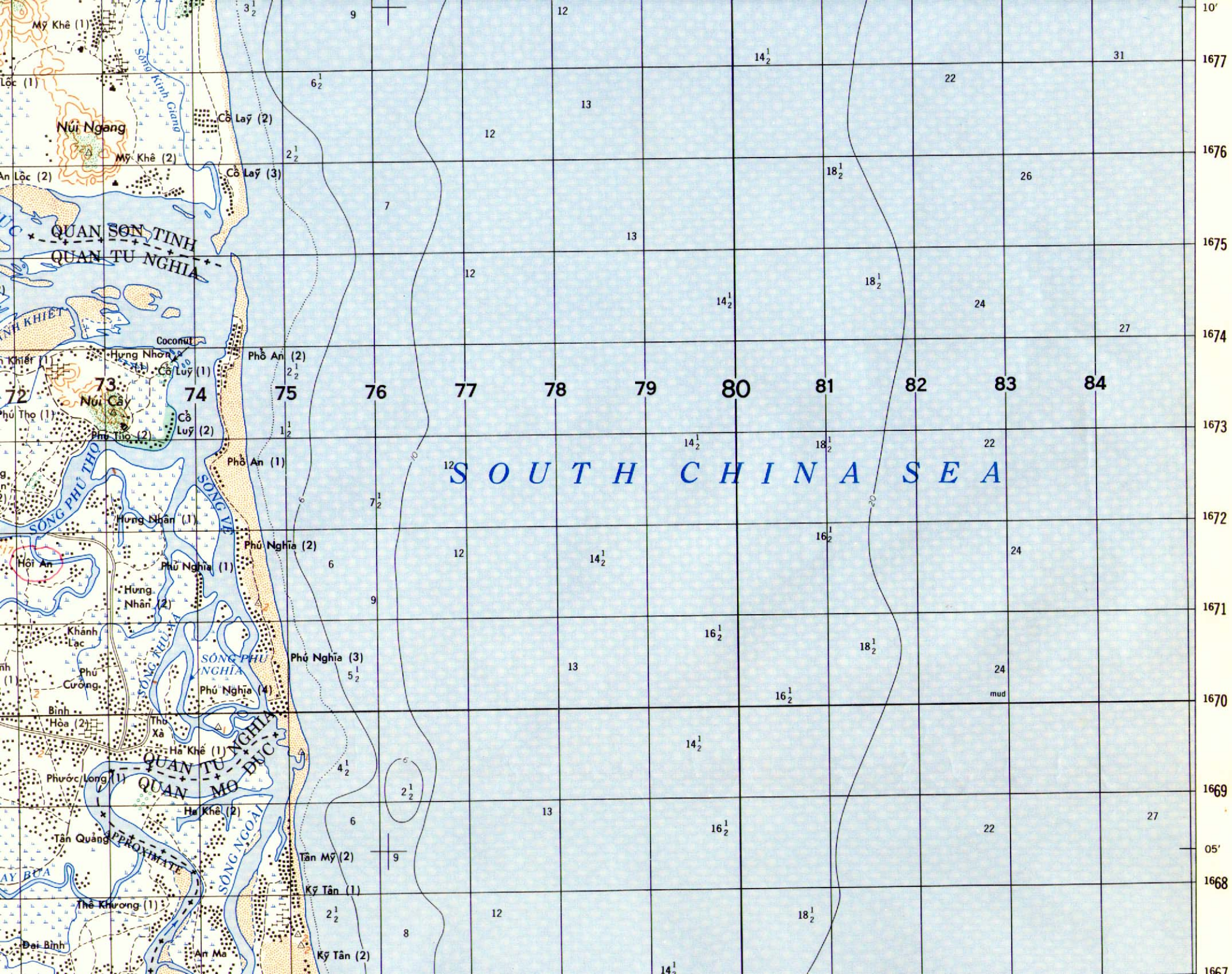
PHÚ LỄ (3) 7.9 KM.

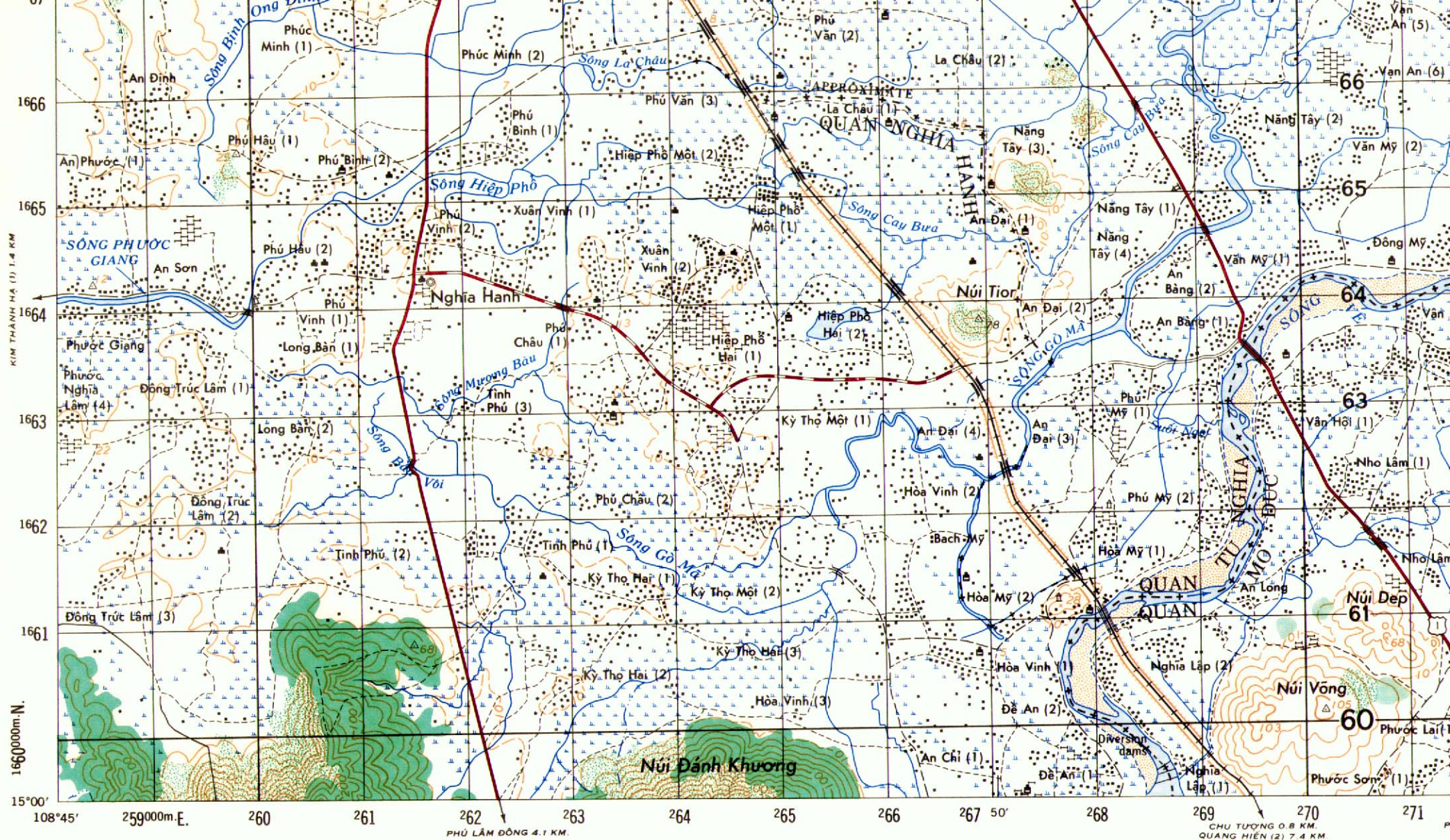
TƯƠNG VÂN (1) 6 KM.











LEGEND—LÉGENDE—CHỮ-TỰ
MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width.
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Forêt dense ou jungle indique une végétation dont le dôme couvre le sol à plus de 25% avec un sous-bois impenétrable. Forêt claire indique une végétation dont le dôme couvre le sol à plus de 25% avec un sous-bois accessible à pied. Végétation classée par interprétation des photographies aériennes au bureau.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảm thực vật phân loại theo không-ảnh.

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG—SÁ

All weather, hard surface, two or more lanes wide
À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus
Đường trắng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus
Đường trắng, không có mặt đường cứng, có hai hay trên hai lối xe đi

3 LANES
3 VOIES
3 LỐI XE ĐI

Built up area—Agglomération—Thôn-thị

Village—Village—Làng

Church; Christian shrine; School
Église; Calvaire; École

Salt evaporator
Marais salant
Ruộng muối

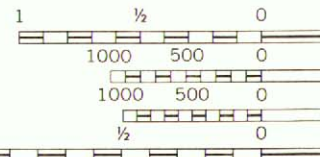
Limestone mountain
Massif calcaire
Núi đá vôi

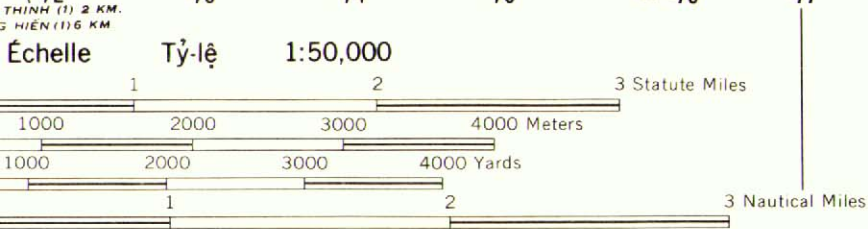
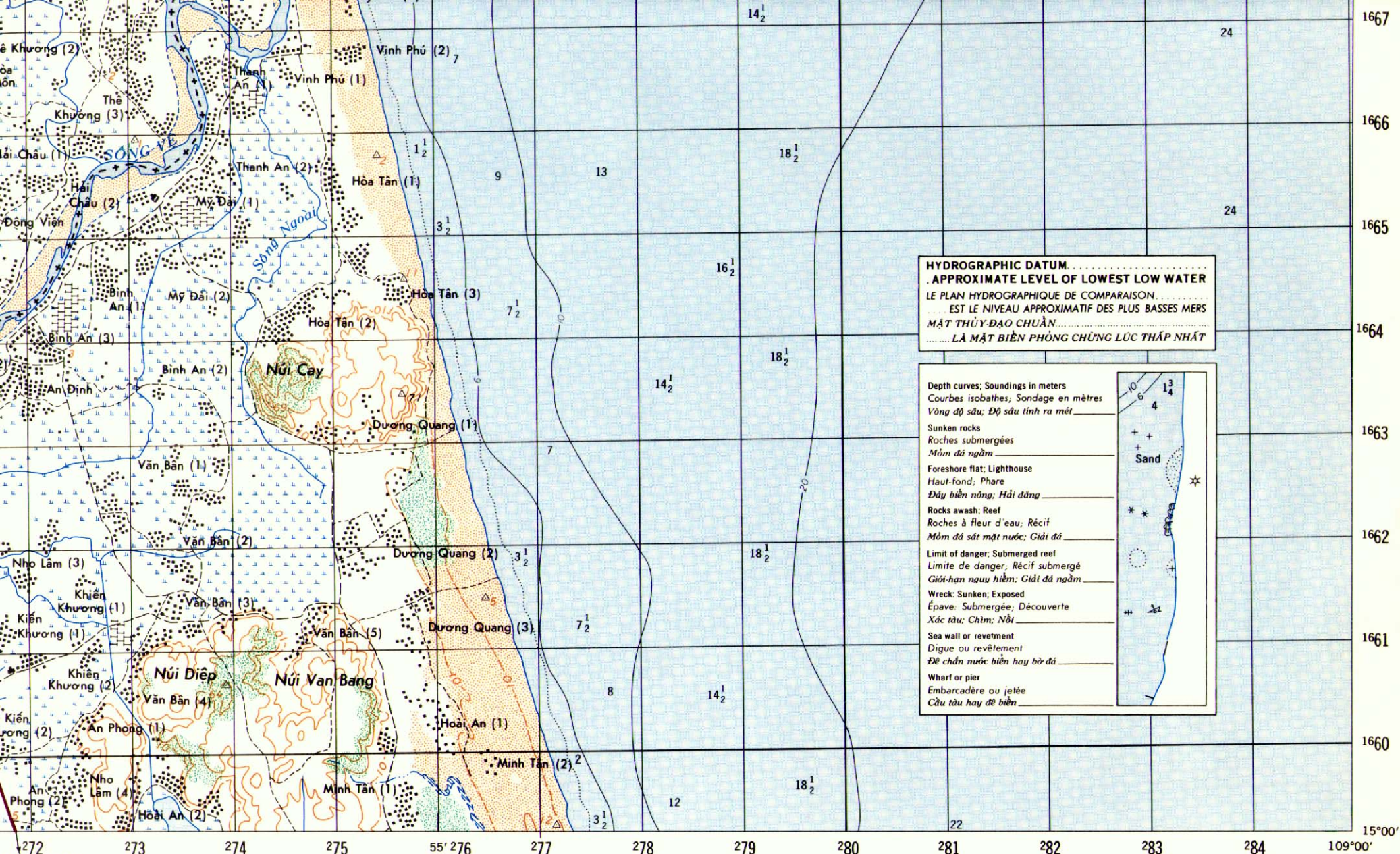
CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS—10 METERS

SPHEROID
GRID 1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM MEAN SEA LEVEL AT HA TIEN
HORIZONTAL DATUM INDIAN DATUM 1960

EVEREST
QUADRI
PROJECT
NIVEAU
LE RÉSEAU

Scale





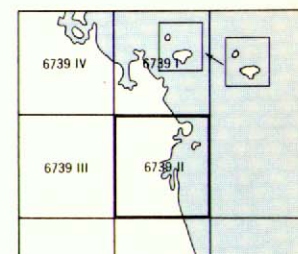
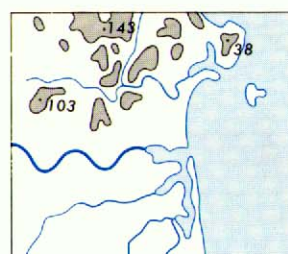
Distance des courbes: 20 mètres
 LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
 CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

ELEVATION GUIDE
 GUIDE D'ÉLEVATION
 CHỈ-ĐẪN CAO-ĐỘ

BOUNDARIES
 FRONTIÈRES
 NHỮNG ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS
 FEUILLES ADJACENTE
 BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ



EVEREST KHỐI BẦU-DỤC UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THỜI 49